TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **176**/2021/DS-ST
Ngày: 08 – 9 - 2021
V/v "*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Sáu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Hăng;

2. Ông Nguyễn Thế H1.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Võ Thị Chúc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú*** *tham gia phiên tòa*: Ông Huỳnh Minh Triết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2020, về việc "*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-DS ngày 11/01/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2021/QĐST-DS ngày 03/02/2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 423/TB-TA ngày 28/7/2021; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 786/TB-TA ngày 20/8/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Bùi Văn N, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ 06, ấp 4, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*:

1/ Bà Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm 1983;

2/ Bà Nguyễn Thị Diễm T1, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: Tổ 03, ấp Vĩnh Thành, xã Vĩnh Trường, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

3/ Ông Nguyễn Văn L (O), sinh năm 1967; địa chỉ: Số 1024, tổ 11, ấp Phú Thành, xã Phú Hữu, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Diễm T, Nguyễn Thị Diễm T1, ông Nguyễn Văn L: Ông Lê Hùng T2, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp An Hưng, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang (Theo Văn bản ủy quyền ngày 13/5/2020).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*:

1/ Bà Võ Thị Tuyết L1 (L), sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp Chánh Hưng, xã Bình L, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

2/ Ông Võ Chí H, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp Vĩnh Lịnh, xã Vĩnh Hậu, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

3/ Bà Võ Thị Tuyết N1, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp Thạnh Phú, xã Khánh An, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

4/ Ông Võ Chí H1, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp Vĩnh Thành, xã Vĩnh Trường, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Võ Thị Tuyết L1, Võ Chí H, Võ Thị Tuyết N1, Võ Chí H1: Ông Lê Hùng T2, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp An Hưng, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang (Theo Văn bản ủy quyền ngày 13/5/2020).

Tại phiên tòa, tất cả đương sự vắng mặt. Ông Bùi Văn N và ông Lê Hùng T2 có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; trình bày của bị đơn; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Khoảng năm 2014, qua giới thiệu của người thân, ông Bùi Văn N cho bà Võ Thị Tuyết M vay tiền để kinh doanh. Để tạo sự tin tưởng, bà M thế chấp cho ông N 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00940.QSDĐ/kL do Ủy ban nhân dân huyện An Phú cấp ngày 10/3/2004 mang tên Võ Thành Kép và 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 4165/QĐ-UB.GCN do Ủy ban nhân dân huyện An Phú cấp ngày 17/11/2008 mang tên Võ Thị Tuyết M. Khi cho bà M vay tiền, ông N ghi vào sổ và bà M ký nhận nợ. Việc cho vay đã thực hiện nhiều lần, có vay, có trả.

Theo ông N, các lần vay chưa trả gồm: Ngày 01/3/2017 vay 100.000.000 đồng; ngày 03/8/2017 vay 50.000.000 đồng; ngày 10/9/2017 vay 250.000.000 đồng; ngày 14/9/2017 vay 100.000.000 đồng. Ngày tháng năm ghi trong sổ là ngày âm lịch. Sau khi bà M chết (chết ngày 22/01/2018) có để lại tài sản gồm 25.000m^2 đất, căn nhà đúc 2 tầng, 2 bơm nước tại xã Phú Hữu, huyện An Phú cho các con của bà M là Nguyễn Thị Diễm T, Nguyễn Thị Diễm T1 quản lý. Ông N có yêu cầu bà T, bà T1 thanh toán khoản nợ bà M vay nhưng T, T1 không đồng ý.

Do đó ông N kiện yêu cầu chồng và các con bà M ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Diễm T và Nguyễn Thị Diễm T1 trả nợ bà M vay còn lại là 500.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đồng bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Diễm T và bà Nguyễn Thị Diễm T1 cho rằng việc bà M vay tiền của ông N các đồng bị đơn không biết. Bà M chết chỉ để lại căn nhà mà quyền sở hữu đã thế chấp cho ông N. Ngoài ra bà M còn nợ ngân hàng và nhiều người khác. Do đó, nếu có căn cứ bà M vay tiền của ông N thì chấp nhận cho ông N lấy tài sản của bà M còn lại để trừ nợ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Chí H1, ông Võ Chí H, bà Võ Thị Tuyết N1, bà Võ Thị Tuyết L1 xác định bà M là chị của các ông, bà H1, H, N1, L1 và tất cả là con của ông Kép. Việc bà M lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Kép thế chấp cho ông N gia đình không biết. Yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, buộc ông N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Võ Thành Kép.

Vụ án được thụ lý lần đầu ngày 21/5/2019 (Thụ lý số 100/2019/TLST-DS). Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 454/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện An Phú đã tuyên xử chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn N, buộc các đồng thừa kế của bà Võ Thị Tuyết M ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Diễm T và bà Nguyễn Thị Diễm T1 liên đới trả cho ông N số tiền 500.000.000 đồng. Bị đơn bà Nguyễn Thị Diễm T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Tuyết N1 kháng cáo. Tại Bản án phúc thẩm số 62/2020/DS-PT ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã tuyên hủy Bản án sơ thẩm với các lý do: Thiếu người tham gia tố tụng, sai sót trong tống đạt các văn bản tố tụng, chưa làm rõ lai lịch nhân thân của ông Võ Văn Kép (thể hiện trong hộ khẩu) và Võ Thành Kép (thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Sau khi Tòa án nhân dân huyện An Phú thụ lý lại vụ án đã tiến hành lấy lời khai của ông Bùi Văn N để xác định nội dung, phạm vi, yêu cầu khởi kiện; ghi lời khai đại diện đồng bị đơn để xác định việc phân chia, quản lý di sản của bà M; ghi lời khai đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về ý kiến của họ đối với yêu cầu khởi kiện của ông N; tiến hành cho các đương sự kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải; xác minh lý lịch nhân thân của ông Kép.

Ông N yêu cầu đồng thừa kế của bà M thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà bà M đã vay của ông năm 2017 đến nay chưa trả; yêu cầu được duy trì các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở mà bà M đã thế chấp.

Đại diện đồng bị đơn xác định bà M chết không để lại di chúc, tài sản của bà M hiện chưa phân chia, nên chưa xác định ai là chủ sở hữu. Ngoài ra, khi còn sống bà M còn nợ Ngân hàng và nhiều người khác. Về phần nợ của ông N, nếu Tòa án có căn cứ bà M có nợ ông N thì chấp nhận cho ông N lấy tài sản còn lại của bà M để trừ nợ. Không yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng thế chấp.

Đại diện những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà M và ông N, buộc ông N trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00940.QSDĐ/kL do Ủy ban nhân dân huyện Phú cấp ngày 10/3/2004 mang tên Võ Thành Kép.

Ông N cung cấp bổ sung bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà số 4165/QĐ-UB.GCN cấp ngày 17/11/2008 mang tên Võ Thị Tuyết M; bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00940.QSDĐ/kL cấp ngày 10/3/2004 mang tên Võ Thành Kép.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, các biên bản hòa giải, biên bản ghi lời khai, biên bản xác minh và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định lại quan hệ tranh chấp "Thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại", xác định tư cách đương sự, tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật. Thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Tại phiên tòa, nguyên đơn, đại diện đồng bị đơn và đại diện những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa có căn cứ xác định, vào năm 2017 bà Võ Thị Tuyết M có vay của ông Bùi Văn N 4 khoản nợ với tổng số tiền 500.000.000 đồng. Do bà M chết, nên buộc các đồng thừa kế của bà M có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong phạm vi tài sản do bà M để lại. Về Việc bà M thế chấp cho ông N 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không lập thành văn bản là vi phạm về mặt hình thức, nên hủy hợp đồng thế chấp. Tuy nhiên, chỉ có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên chỉ buộc ông N trả lại giấy chứng nhận mang tên Võ Thành Kép cho đồng thừa kế của ông Kép.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tư cách tham gia tố tụng: Ông Bùi Văn N kiện các ông, bà Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Diễm T và Nguyễn Thị Diễm T1 với yêu cầu "Thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bà Võ Thị Tuyết M". Xác định ông N là nguyên đơn; ông L, bà T, bà T1 là đồng bị đơn. Trong quá trình giải quyết, ông N đưa ra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00940.QSDĐ/kL cấp ngày 10/3/2004 mang tên Võ Thành Kép, sinh năm 1939. Theo kết quả xác minh do Công an huyện An Phú cung cấp tại Biên bản xác minh ngày 16/6/2021, ông Kép trước đây sinh sống và đăng ký hộ khẩu ở xã Vĩnh Hội Đông, huyện An Phú có tên là Võ Thành Kép. Năm 1993 chuyển về xã Vĩnh Trường, huyện An Phú đứng tên chủ hộ là Võ Văn Kép. Từ đó có căn cứ xác định, Võ Thành Kép đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00940.QSDĐ/kL cấp ngày 10/3/2004 và Võ Văn Kép đứng tên trong Sổ hộ khẩu số 5835 (số Sổ cũ 1441A) là cùng một người. Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Trường, Tờ Tông chi thì ông Kép chết ngày 09/4/2012. Ông Kép có vợ tên Nguyễn Thị Liễu, sinh năm 1946, chết ngày 26/4/2016; các con gồm: Võ Thị Tuyết M, Võ Thị Tuyết L1 (L), Võ Chí H, Võ Thị Tuyết N1, Võ Chí H1. Do đó đưa đồng thừa kế của ông Kép gồm các ông, bà Võ Thị Tuyết L1 (L), Võ Chí H, Võ Thị Tuyết N1, Võ Chí H1 tham gia tố tụng với tư cách Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án. Những người này có yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp và yêu cầu ông N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Kép đứng tên, nên được xác định là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện, ông N kiện yêu cầu thừa kế của bà M là các ông, bà L, T, T1 có trách nhiệm thực hiện

nghĩa vụ trả nợ do bà M để lại. Xác định quan hệ tranh chấp là "*Tranh chấp về việc thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"*, là tranh chấp dân sự. Đồng bị đơn cư trú trên địa bàn huyện An Phú, tỉnh An Giang, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú theo quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về thời hiệu: Trong vụ án này các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chứng cứ về việc bà M vay tài sản: Ông N cung cấp 04 biên nhận gồm: Biên nhận ngày 01/3/2017 thể hiện bà M vay 100.000.000 đồng; Biên nhận ngày 03/8/2017 vay 50.000.000 đồng; Biên nhận ngày 10/9/2017 vay 250.000.000 đồng; Biên nhận ngày 14/9/2017 vay 100.000.000 đồng. Tổng số tiền vay theo 04 biên nhận là 500.000.000 đồng. Theo ông N, ngày ghi trong các biên nhận là ngày Âm lịch. Tòa án đã đối chiếu các biên nhận do ông N cung cấp với sổ ghi của ông N, xác định không có tẩy xóa và đúng nội dung. Đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn cũng đã được tiếp cận các biên nhận và sổ của ông N ghi nhưng không có ý kiến phản bác và cũng không yêu cầu giám định. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, chứng cứ này không cần phải chứng minh. Từ đó xác định, bà M có vay và còn nợ ông N số tiền 500.000.000 đồng.

[2.2] Về hợp đồng vay tài sản: Hợp đồng vay tài sản giữa ông N và bà M được lập thành văn bản dưới hình thức là biên nhận nợ. Trong biên nhận có ghi nhận số nợ bà M vay, ngày tháng cho vay và có chữ ký nhận của bà Võ Thị Tuyết M. Giao dịch vay tài sản giữa ông N, bà M là sự tự nguyện của các bên. Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự, xác định đây là hợp đồng hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[2.3] Về hợp đồng thế chấp: Quá trình vay, bà M có thế chấp cho ông N 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 4165/QĐ-UB.GCN cấp ngày 17/11/2008 mang tên Võ Thị Tuyết M; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00940.QSDĐ/kL cấp ngày 10/3/2004 mang tên Võ Thành Kép. Theo quy định tại Điều 167 Luật đất đai năm 2013, người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được sử dụng quyền sử dụng đất để thế chấp nhưng phải lập thành văn bản và được công chứng, đăng ký tại cơ quan quản lý đất đai. Tuy nhiên, việc thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở giữa bà M và ông N không lập thành thành văn bản, không có công chứng, không đăng ký tại cơ quan quản lý đất đai. Do đó, việc thế chấp này đã vi phạm về mặt hình thức và điều kiện thế chấp, nên bị vô hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 117 và Điều 122 Bộ luật Dân sự. Áp dụng hướng dẫn tại khoản 2, mục III Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 17/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án đã giải thích cho các đương sự về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu, chỉ có những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu ông N trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00940.QSDĐ/kL cấp ngày 10/3/2004 mang tên Võ Thành Kép; đồng bị đơn không có yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu. Do đó chỉ buộc ông N trả lại cho đồng thừa kế của ông Kép Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00940.QSDĐ/kL do Ủy ban nhân dân huyện An Phú cấp cho ông Kép ngày 10/3/2004. Không giải

quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu đối với việc thế chấp Giấy chứng quyền sở hữu nhà ở số số 4165/QĐ-UB.GCN do Ủy ban nhân dân huyện An Phú cấp ngày 17/11/2008 mang tên Võ Thị Tuyết M. Ông Bùi Văn N được tiếp tục tạm giữ Giấy chứng quyền sở hữu nhà ở số số 4165/QĐ-UB.GCN. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp và có yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu thì sẽ được thụ lý giải quyết bằng vụ án khác

[2.4] Về nghĩa vụ thanh toán: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ xác định: Năm 2017 bà M có vay của ông N 4 lần với tổng số tiền là 500.000.000 đồng. Hợp đồng vay tài sản giữa bà M và ông N được xác định là hợp pháp, nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại các điều 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự. Do bà M chết, không để lại di chúc; đồng thời ông N cũng chưa chứng minh được giá trị từng loại tài sản, ai là người đang sở hữu tài sản do mà M để lại, nên buộc đồng thừa kế của bà M có nghĩa vụ liên đới thanh toán phần nợ của bà M để lại. Các bên không tranh chấp phần lãi suất đã trả và ông N không yêu cầu tính lãi, nên không xem xét giải quyết. Theo quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự, thì việc thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại chỉ trong phạm vi di sản do người chết để lại. Do đó, chỉ buộc các ông, bà Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Diễm T và Nguyễn Thị Diễm T1 có trách nhiệm trả nợ cho ông N trong phạm vi di sản do bà M để lại. Việc xác định di sản, giá trị di sản của bà M để lại được thực hiện trong giai đoạn thi hành án.

[3] Về chi phí tố tụng:

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên các ông, bà Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Diễm T và Nguyễn Thị Diễm T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo mức án phí có giá ngạch. Ông Bùi Văn N phải chịu phần án phí đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo mức án phí không có giá ngạch.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 463, 466, 615; các điều 117, 119, 122, 131 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan,

1. Buộc các ông, bà Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Diễm T và Nguyễn Thị Diễm T1 có trách nhiệm trả cho ông Bùi Văn N 500.000.000 *(Năm răm triệu)* đồng.

Việc trả nợ của các ông, bà L, T, T1 cho ông N được giới hạn trong phạm vi giá trị di sản của bà Võ Thị Tuyết M để lại được xác định trong giai đoạn thi hành

án. Thứ tự ưu tiên thanh toán được thực hiện theo quy định tại Điều 658 Bộ luật Dân sự.

Kể từ từ khi án có hiệu lực pháp luật, ông N có đơn yêu cầu thi hành án và xác định được di sản bà M bà M để lại mà các ông, bà L, T, T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ trên giá trị di sản thì còn phải chịu lãi theo mức lãi được quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền còn lại tại thời điểm thanh toán.

2. Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở giữa bà Võ Thị Tuyết M và ông Bùi Văn N. Ông Bùi Văn N trả lại cho các ông, bà Võ Thị Tuyết L1 (L), Võ Chí H, Võ Thị Tuyết N1, Võ Chí H1 (là đồng thừa kế của ông Kép) 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00940.QSDĐ/kL do Ủy ban nhân dân huyện An Phú cấp ngày 10/3/2004 mang tên Võ Thành Kép.

3. Về án phí:

- Các ông, bà Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Diễm T, Nguyễn Thị Diễm T1 phải chịu 24.000.000 *(Hai mươi bốn triệu)* đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Bùi Văn N phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền này được khấu trừ vào 12.000.000 *(Mười hai triệu)* đồng tạm ứng án phí mà ông N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0011301 ngày 20/5/2019. Hoàn lại cho ông Bùi Văn N 11.700.000 *(Mười một triệu bảy trăm nghìn)* đồng; Hoàn lại cho các ông, bà Võ Thị Tuyết L1 (L1g), Võ Chí H, Võ Thị Tuyết N1, Võ Chí H1 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí mà các ông bà đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006435 ngày 06/9/2021.

4/ Về quyền kháng cáo:

Án tuyên công khai vắng mặt các đương sự. Thời hạn kháng cáo của các đương sự là 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện An Phú (1);
- THADS huyện An Phú (1);
- Các đương sự (8);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Văn Sáu